

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	220	56	52	60	52
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	77.73%	67.86%	80.77%	85.00%	76.92%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	14.55%	17.86%	9.62%	10.00%	21.15%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	7.27%	12.50%	9.62%	5.00%	1.92%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.45%	1.79%	0.00%	0.00%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	220	56	52	60	52
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	14.09%	17.86%	13.46%	13.33%	11.54%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	35.00%	21.43%	42.31%	36.67%	40.38%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	48.18%	55.36%	40.38%	48.33%	48.08%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	2.73%	7.14%	3.85%	1.67%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	220	56	52	60	52
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	96.82%	92.86%	96.15%	98.33%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	1.82%	3.57%	1.92%	1.67%	0.00%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	11.82%	14.29%	9.62%	11.67%	11.54%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	2.73%	7.14%	3.85%	1.67%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.45%	0.00%	0.00%	0.00%	1.92%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	52	0	0	0	52
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	52	0	0	0	52
VII	Số học sinh nữ	112	23	28	38	23
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	218	56	52	59	51

HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Lanh